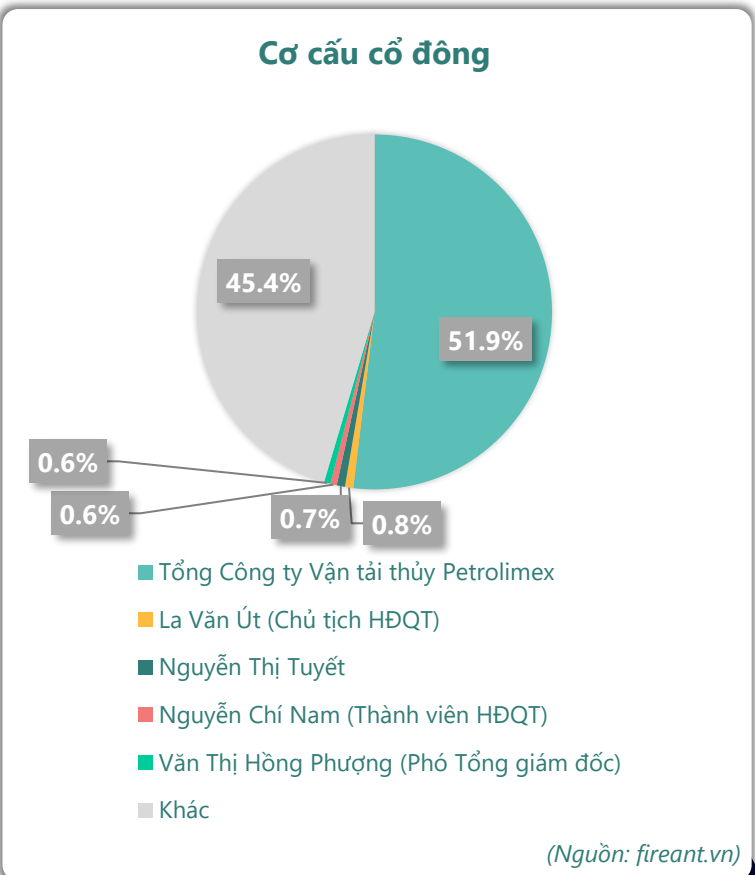
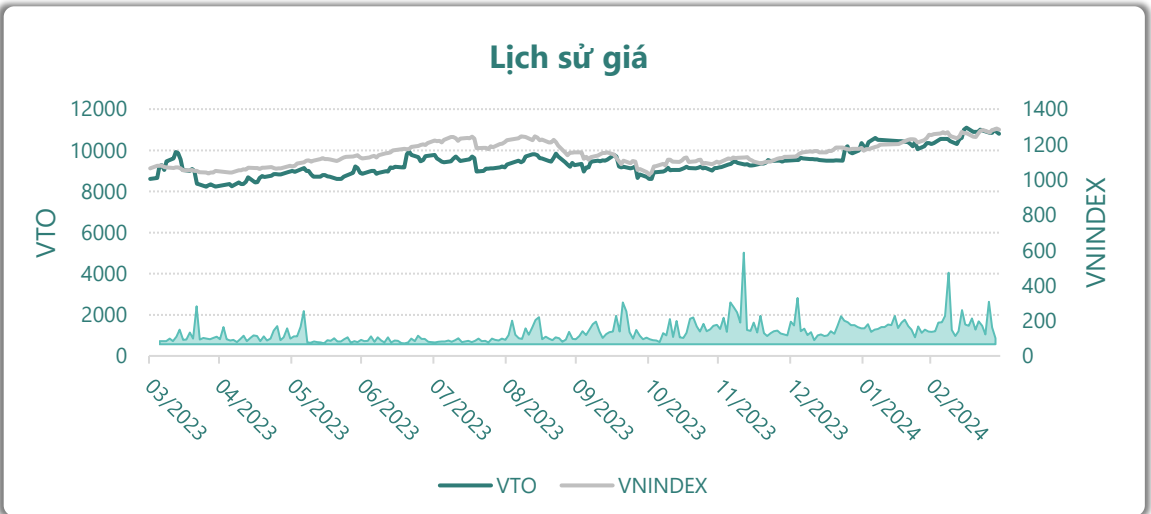
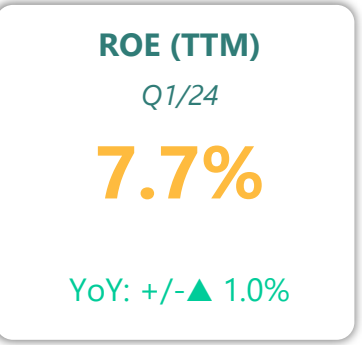
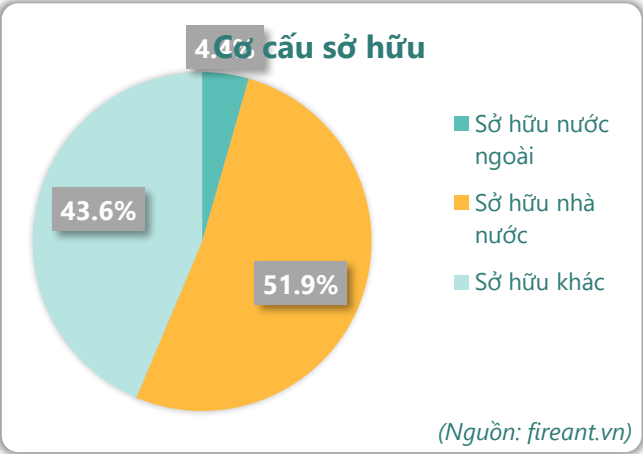


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

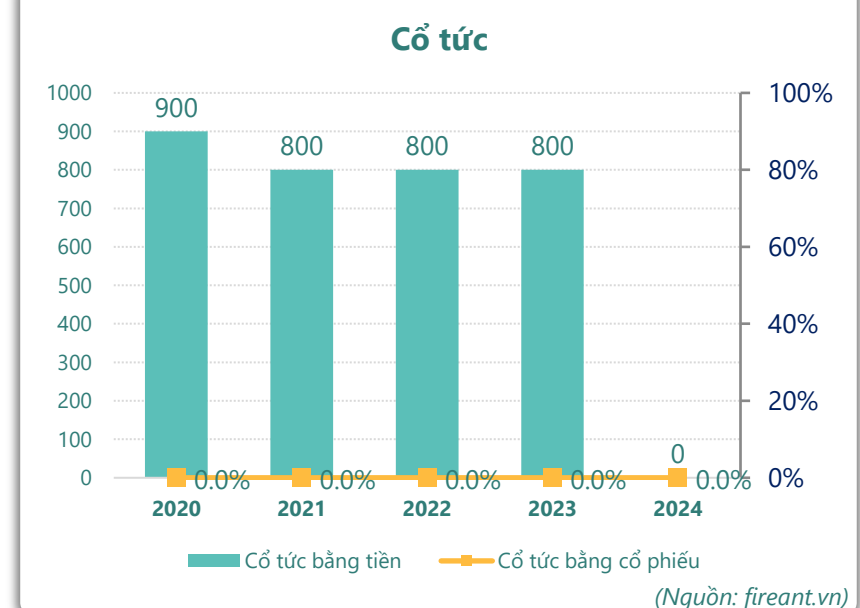
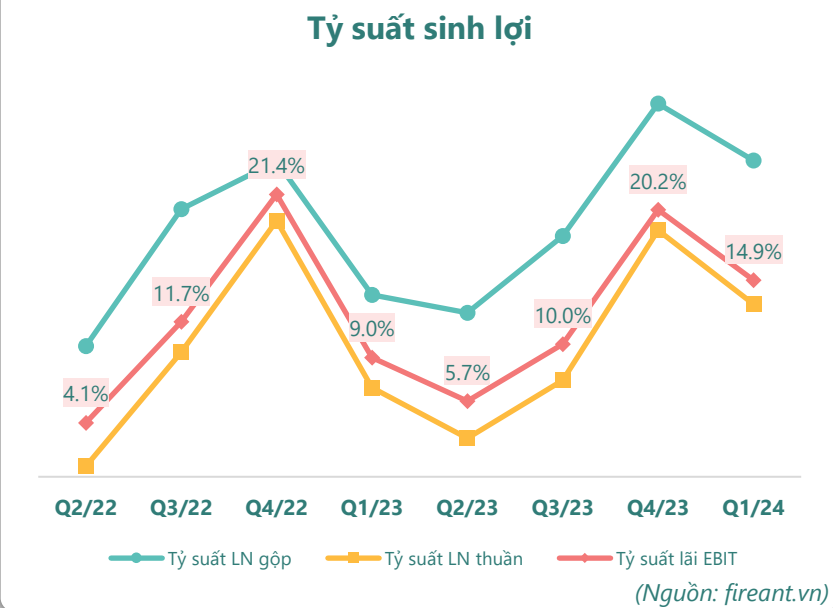
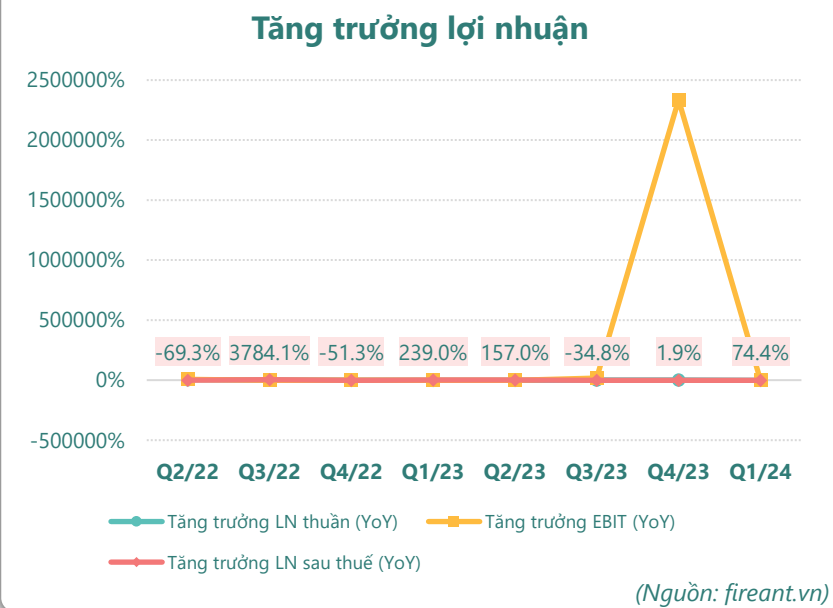
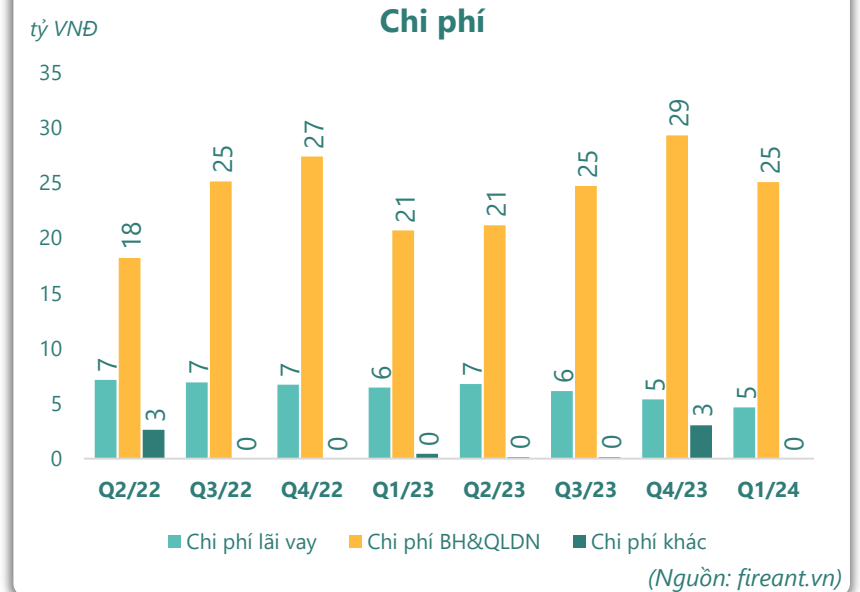
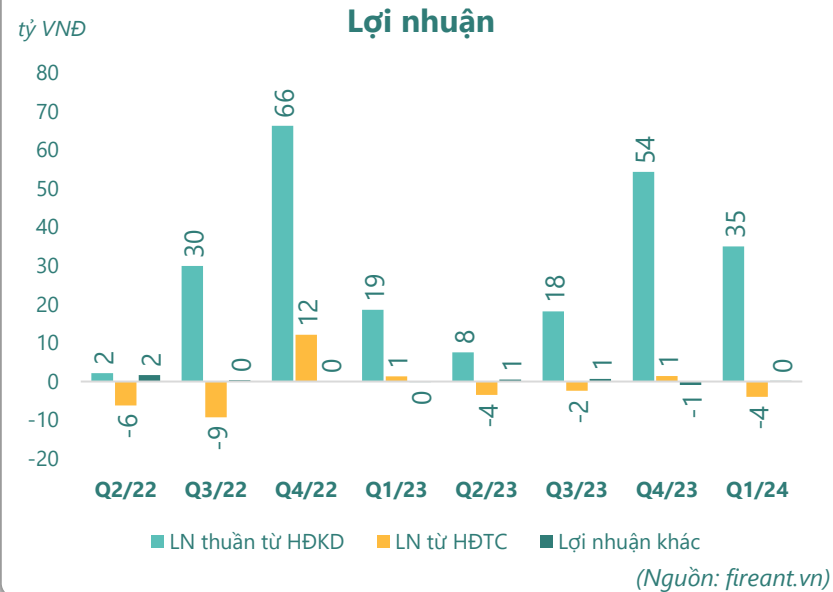
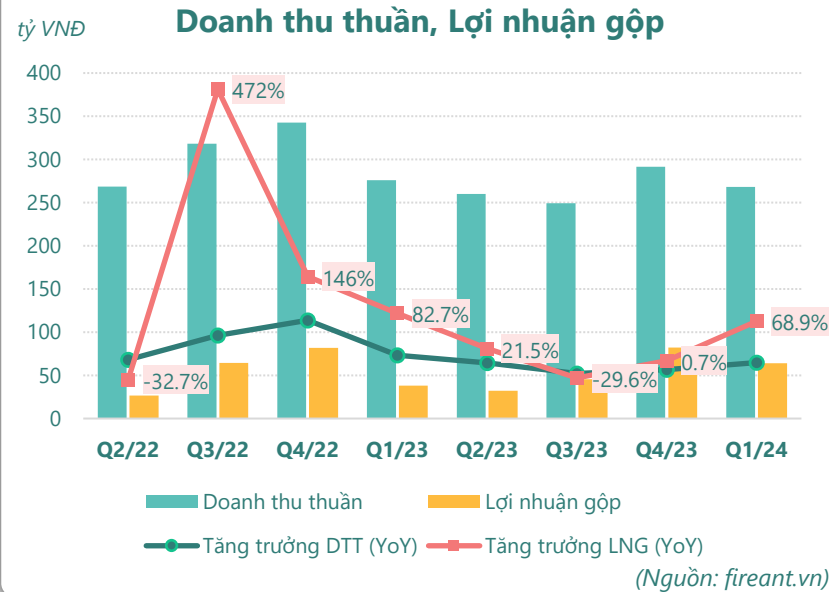
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco

Ngày 31/03/2024	10,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	14.3%	16.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,229 - 11,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	863
Số lượng CPLH (CP)	79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	343,290
Sở hữu nước ngoài	4.4%
Beta	0.74
EPS	1,124
P/E	9.6



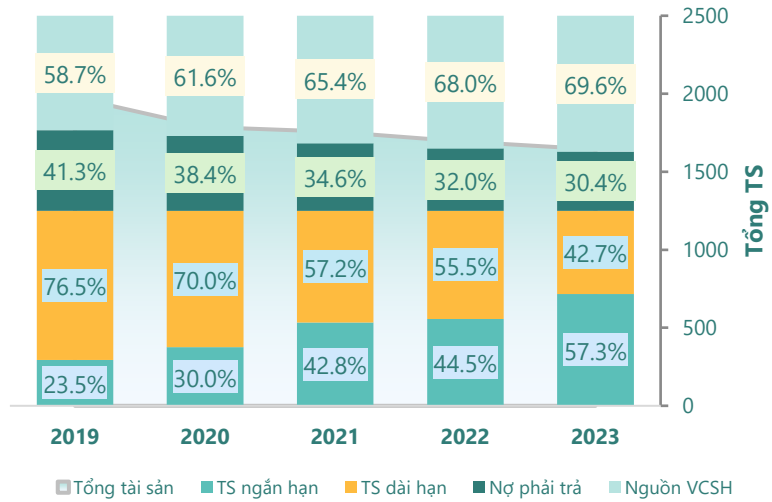
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

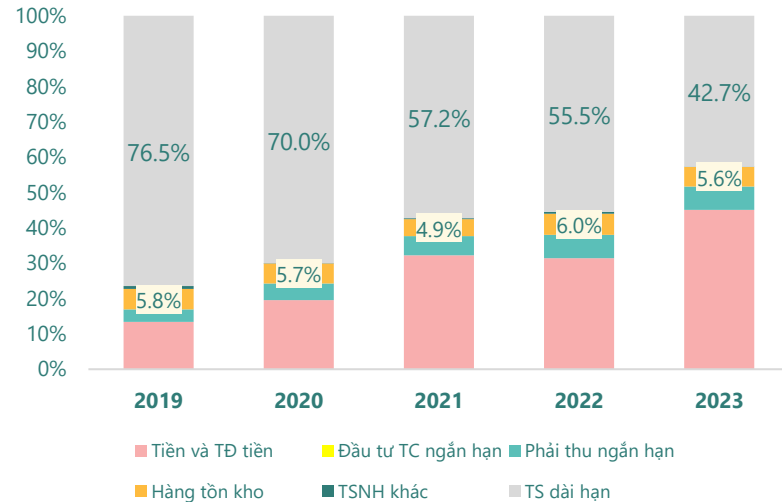
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

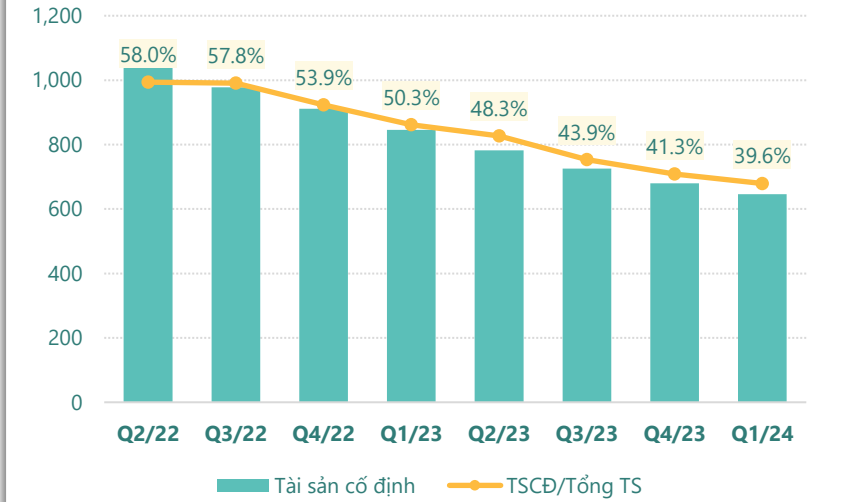
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

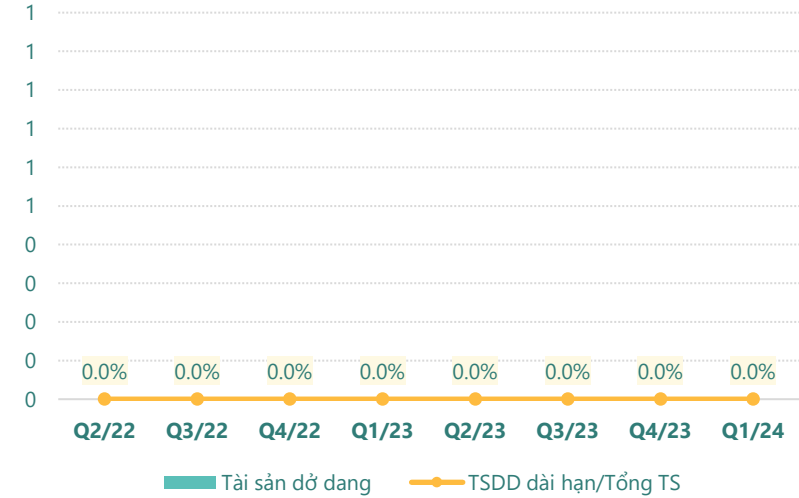
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

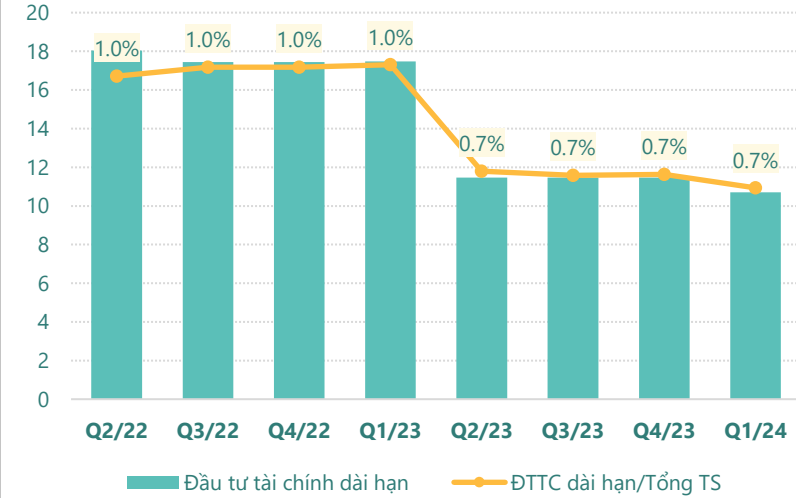
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

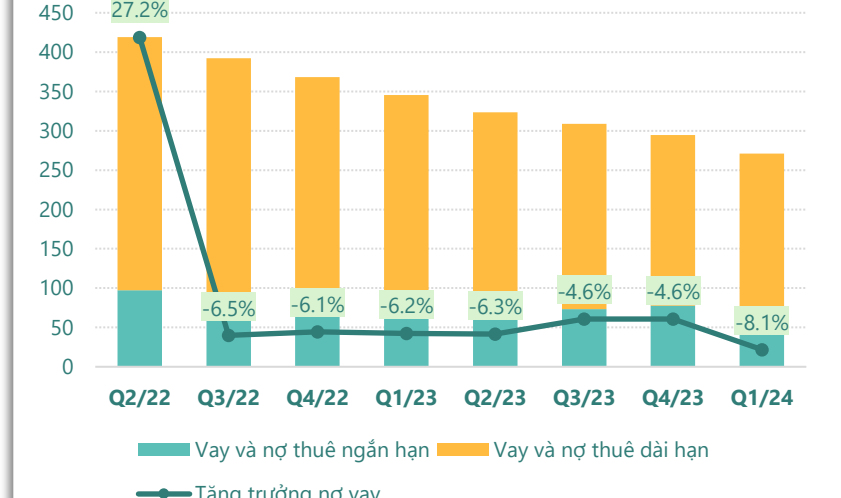
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

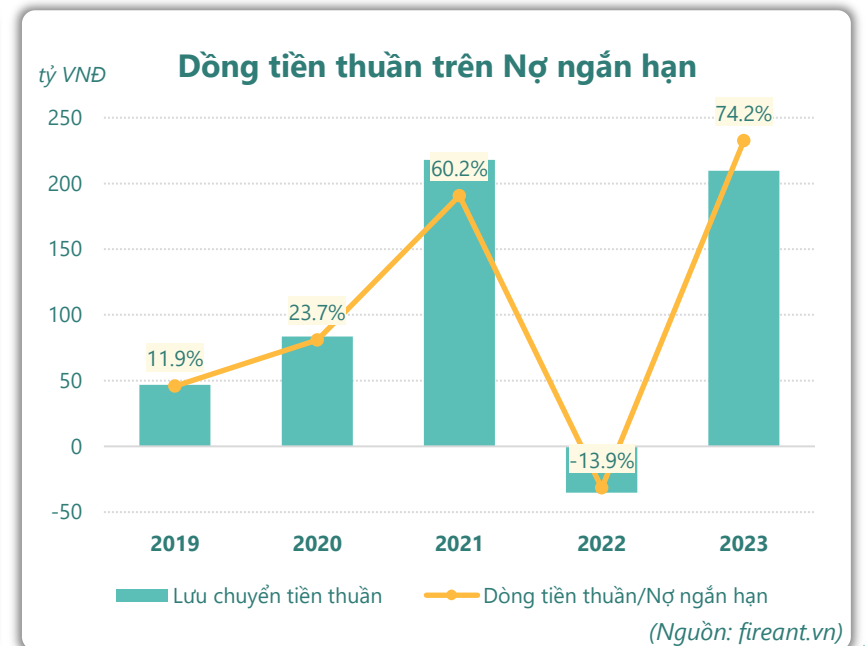
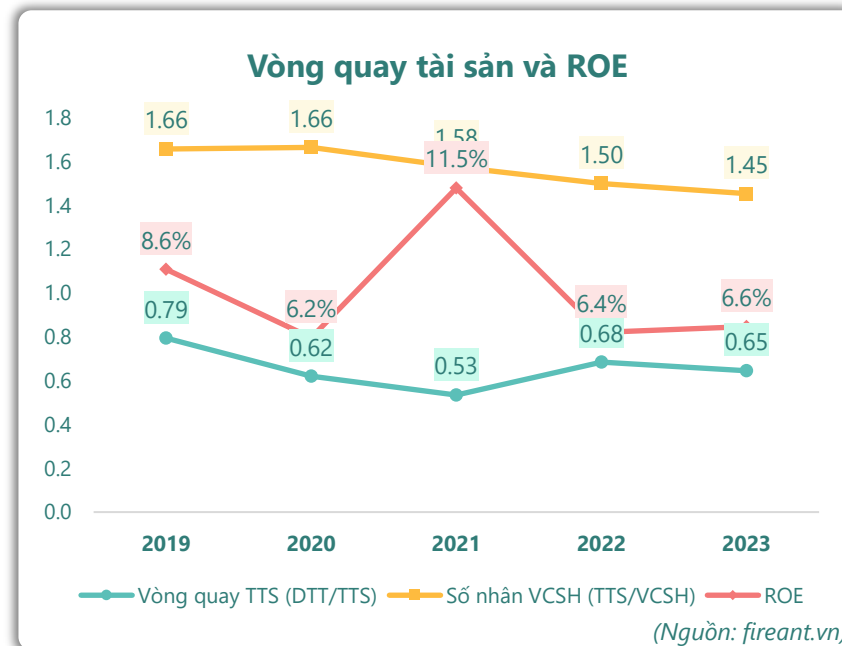
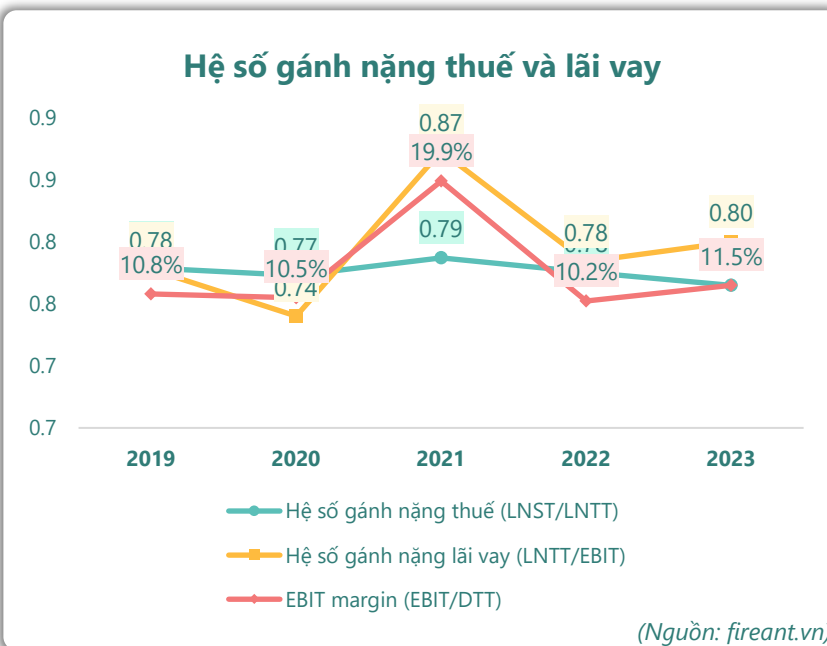
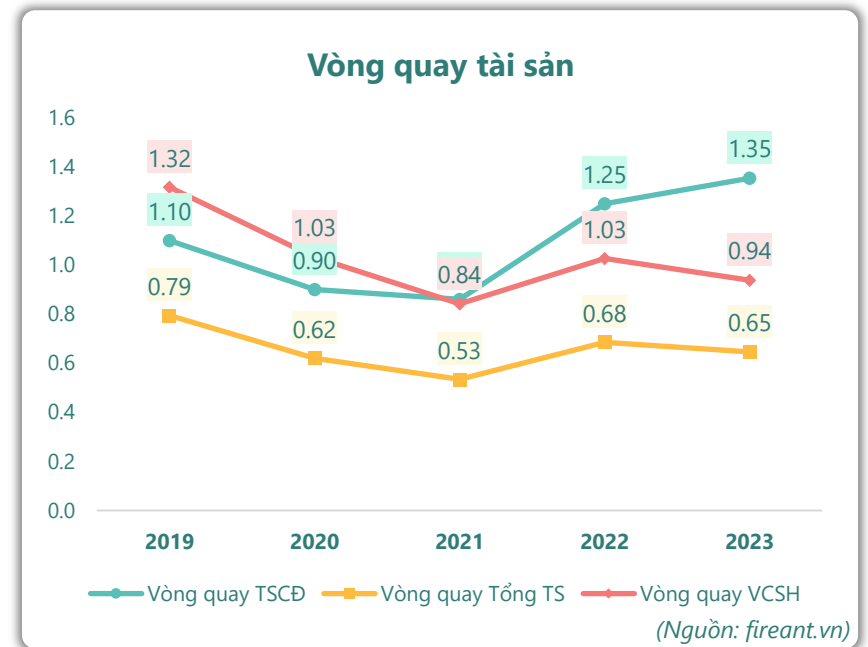
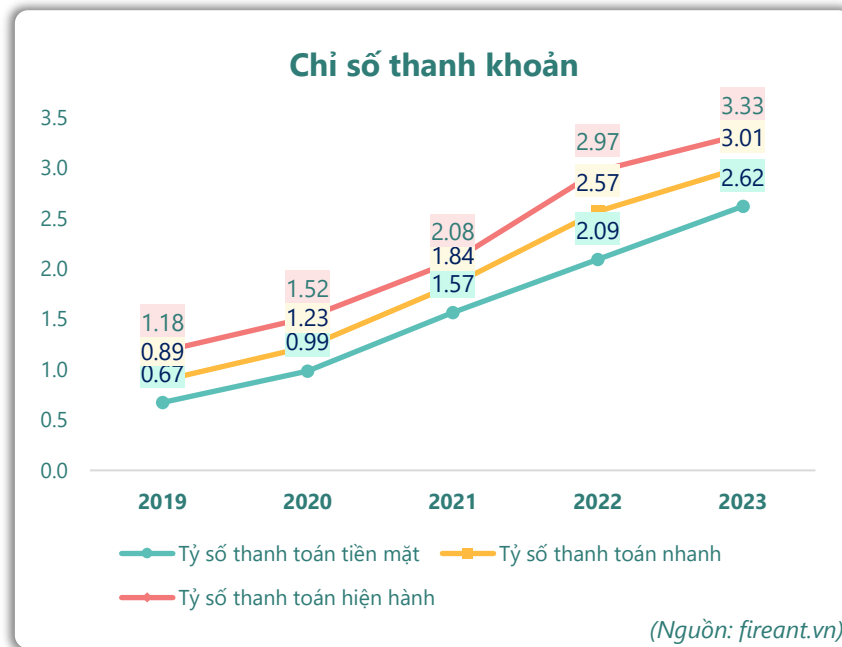
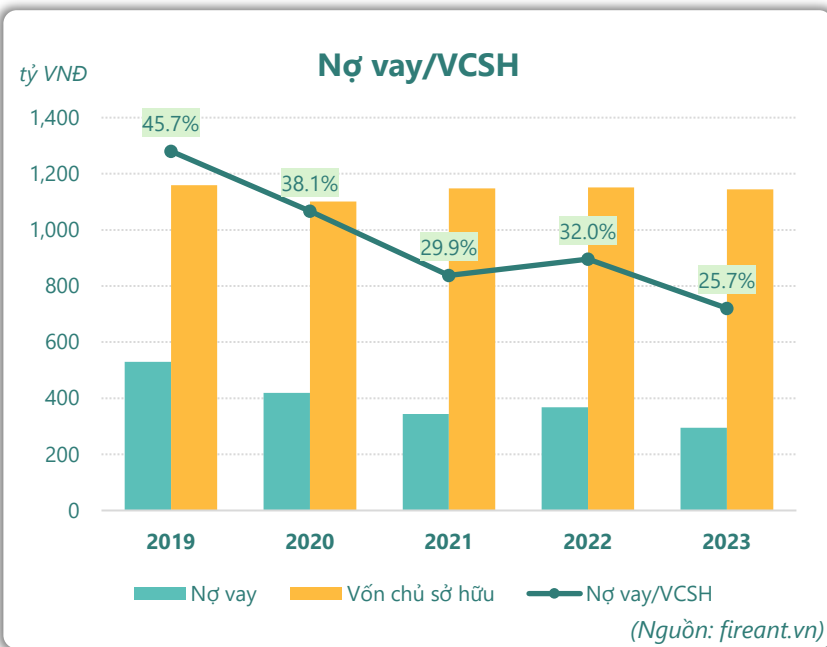
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	268	276	-2.8%	1,077	1,180	-8.8%
Giá vốn hàng bán	204	238	-14.3%	879	984	-10.7%
Lợi nhuận gộp	64.1	38.0	68.8%	198	196	0.9%
Doanh thu HĐTC	3.76	7.99	-52.9%	31.2	17.6	77.1%
Chi phí TC	7.75	6.67	16.2%	34.4	33.9	1.4%
Chi phí lãi vay	4.65	6.46	-28.0%	24.7	26.1	-5.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.29	-100%	0.89	1.32	-32.7%
Chi phí QLDN	25.1	20.4	23.1%	95.1	86.1	10.5%
LN thuần từ HĐKD	35.0	18.6	88.4%	98.7	92.5	6.8%
Lợi nhuận khác	0.15	-0.18	186%	0.12	2.12	-94.6%
LN trước thuế	35.2	18.4	91.3%	98.8	94.6	4.5%
Lợi nhuận sau thuế	27.5	13.9	97.7%	75.6	73.3	3.1%
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	13.9	97.7%	75.6	73.3	3.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	107	83.6	80.8	51.8	61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.20	6.86	7.85	6.90	5.10	3.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.0	-22.2	-85.9	-18.4	-13.8	-25.8
Tiền đầu kỳ	428	531	623	628	698	741
Lưu chuyển tiền thuần	103	91.7	5.55	69.3	43.1	39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.01	0.01	0.00	-0.03	0.07
Tiền cuối kỳ	531	623	628	698	741	780

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,631	1,644	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	963	942	2.2%
Tiền và tương đương tiền	780	741	5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	92.7	109	-14.6%
Hàng tồn kho	88.9	91.8	-3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	1.04	3.6%
Tài sản dài hạn	668	702	-4.8%
Phải thu dài hạn	0.27	0.23	13.7%
Tài sản cố định	646	679	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	11.5	-6.8%
Tài sản dài hạn khác	10.8	10.6	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	459	500	-8.1%
Nợ ngắn hạn	259	283	-8.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.7	77.6	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.4	40.8	-3.3%
Nợ dài hạn	200	217	-7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	217	-7.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,172	1,144	2.4%
Vốn chủ sở hữu	1,172	1,144	2.4%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

